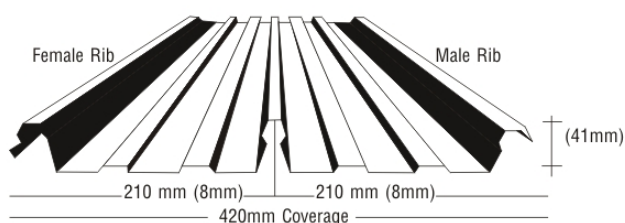


PH-KLIPLOCK (CLIP FIXING TYPE)

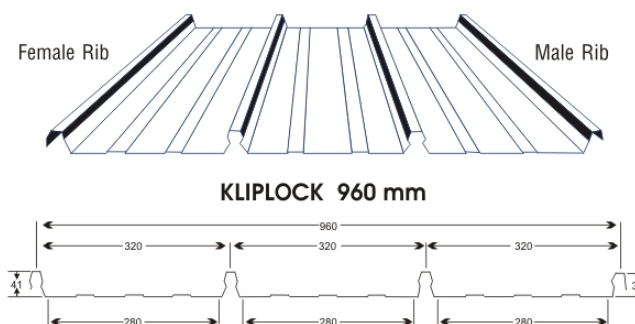
Tấm lợp ph-Kliplock được thiết kế nhiều ưu điểm vượt trội, kết hợp giữa cường độ cao của thép và khóa ổ gờ, không dùng vít, phù hợp cho mái có độ dốc từ thấp đến thẳng đứng. Với phương pháp dùng đai kẹp âm bảo đảm liên kết chắc chắn giữa tôn và xà gồ giúp tránh được rò rỉ và ăn mòn tối đa cho mái.

Ph-Kliplock roofing is designed excellent advantages and combines the strength of steel smart fluted span and lock action rib. Do not use screw, enable to use on applications from low pitched roofs to vertical or as horizontal ribbed walling. With using female clip solution, associated the purlin and roof firmly for your roofs avoided leaking and corrosion.

PH – KLIPLOCK 420 mm

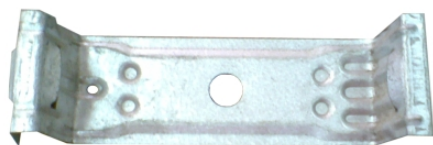


PH – KLIPLOCK 960 mm



Phụ kiện đi kèm - Accessories

- Đai kẹp Zinalume cho sóng PH-Kliplock 420mm (Clip for PH-Kliplock 420mm)



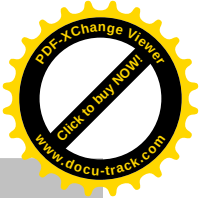
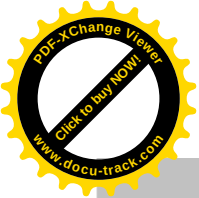
- Vít vít đai chuyên dụng (Fastener)



- Đai kẹp Zinalume cho sóng PH-Kliplock 960mm (Clip for PH-Kliplock 960mm)



GIẢI PHÁP TỐT NHẤT CHO MỌI CÔNG TRÌNH - THE BEST SOLUTION FOR EVERY PROJECT



STANDING SEAM - 470 mm

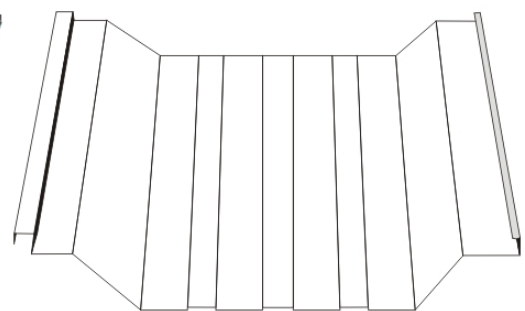
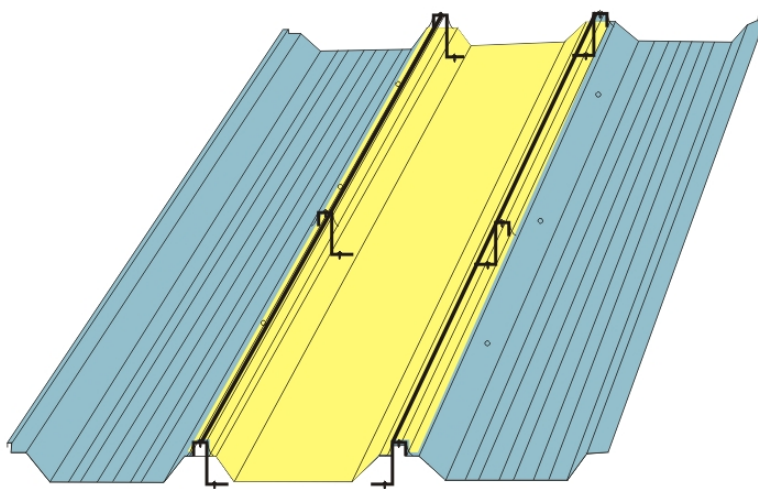
STANDING SEAM

Với chiều cao sóng 85mm và hệ thống đai liên kết đặc biệt là giải pháp hữu hiệu cho những công trình có chiều dài mái lớn, có khả năng ngăn ngừa dột nước và chống gió an toàn.

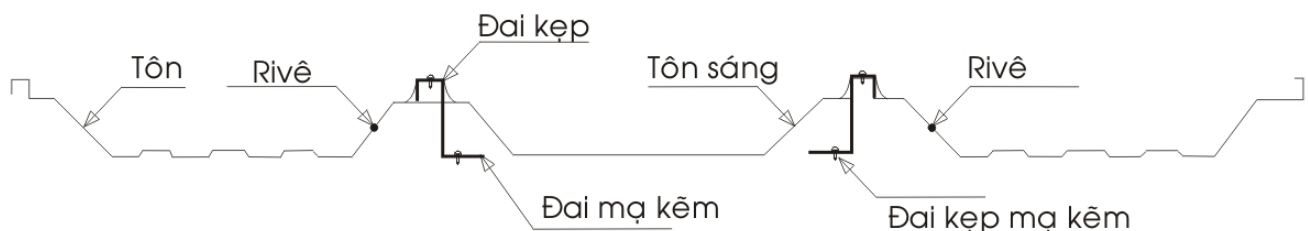
STANDING SEAM

With the rib height of 85mm and special clip system, it's an excellent solution for projects that require a long length roof panel and perfect water tightness. Avoid the leaking and wind safely.

Phương pháp thi công tôn sáng sóng Standing Seam (Standing seam skylight Installation)



Standing seam PH-470mm



GIẢI PHÁP TỐT NHẤT CHO MỌI CÔNG TRÌNH - THE BEST SOLUTION FOR EVERY PROJECT

PHỤ KIỆN ĐI KÈM - Accessories



Đai kẹp 1,5mm

Vít bắt đai chuyên dụng - Fastener



Ưu điểm vượt trội

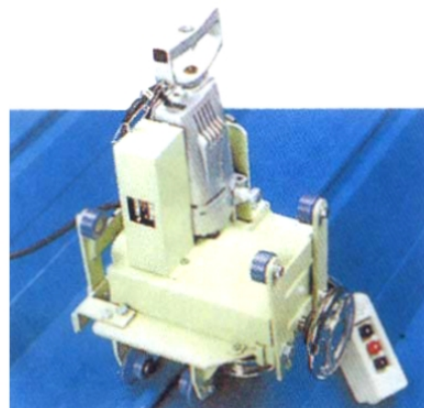
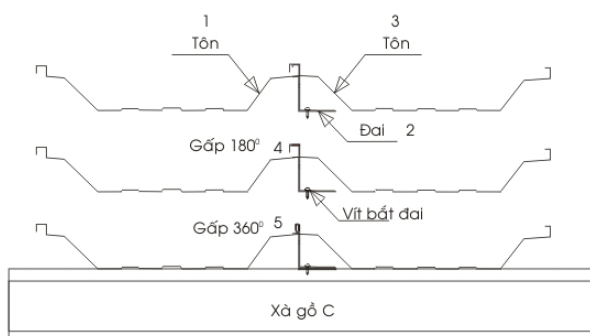
1. Với hệ thống cuốn mép đôi 360° an toàn tại các mối nối tránh giọt nước tối đa.
2. Đai kẹp nhẹ khác biệt, tránh được co giãn làm biến dạng của mái khi nhiệt độ thời tiết thay đổi.
3. Hệ thống mái che hoàn thiện, giải pháp hiệu quả ngay khi có gió bão.

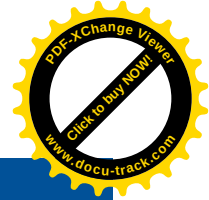
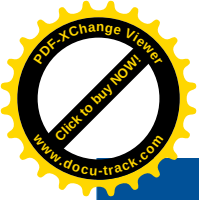
Excellent features

1. The double-layer system of 360° seaming with sealing tape on joints will avoid water leakage.
2. It adopts the unique sliding clips, which can accommodate temperate deformation to avoid distortion of roof panels.
3. High airtight of the complete roof and excellent performance.

Profile	mm	Ix(cm ⁴ /m)	Zx(cm ³ /m)
Standing Seam	0.8	66.80	14.90
Standing Seam	0.6	50.30	11.20
Standing Seam	0.5	42.02	9.35

Phương pháp thi công



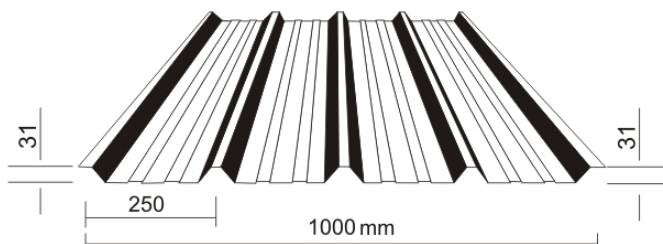
**SÓNG THƯỜNG**

Đây là loại sóng thông dụng nhất, thiết kế phù hợp cho cả công trình dân dụng và công nghiệp, cán được trên mọi chủng loại tôn, giá thành thấp, tiết kiệm chi phí tối đa.

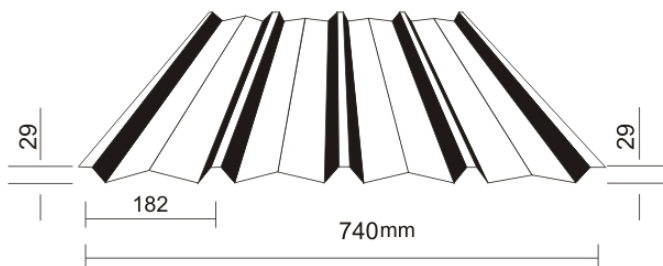
NORMAL RIB

It's the common rib, designed for civil and industry projects. Easy to roll with any steel coil (G300/G550), low cost and economic for the projects.

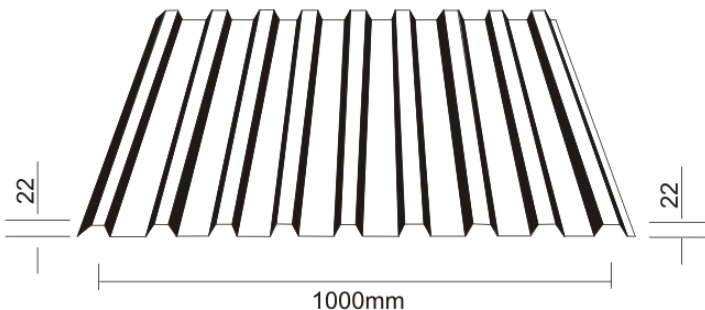
PH-1000mm
Khổ hữu dụng 1000 mm
Sóng cao : 31 mm



PH-740mm
Khổ hữu dụng 740mm
Sóng cao: 29mm

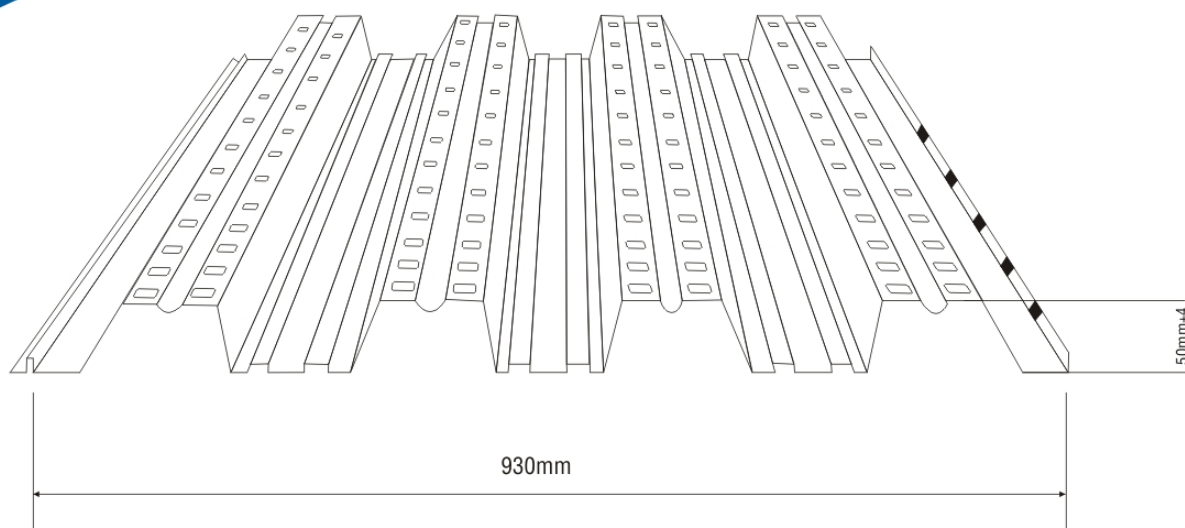


PHW-1000mm
Khổ hữu dụng 1000mm
Sóng cao: 22mm

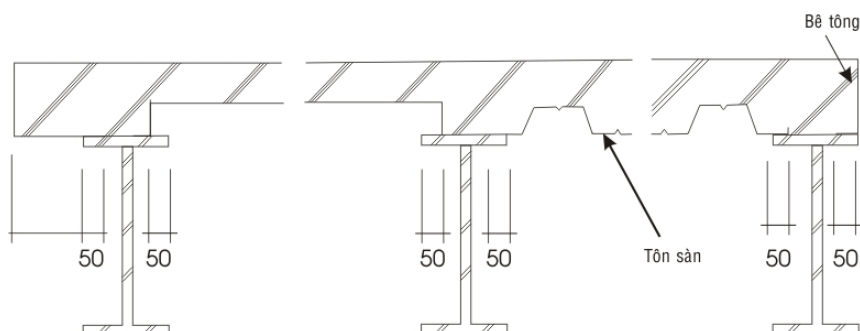
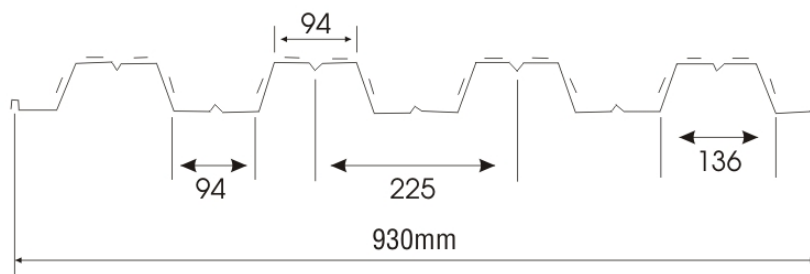


Loại nhịp	Type of span	Base metal thickness (mm)	
		0,42	0,48
MÁI	ROOF SPANS (MAXIMUM)		
Nhịp đơn	Single Span (in mm)	1,600	1,600
Nhịp cuối	End Span (ES) (in mm)	2,000	2,500
Nhịp giữa	Internal Span (IS) (in mm)	1,800	2,000
Nhịp hẫng	Overhang (OH) (in mm)	800	800
VÁCH	WALL SPANS (MAXIMUM)		
Nhịp đơn	Single Span (in mm)	1,500	1,600
Nhịp cuối	End Span (ES) (in mm)	2,200	2,500
Nhịp giữa	Internal Span (IS) (in mm)	1,700	1,900
Nhịp hẫng	Overhang (OH) (in mm)	800	800

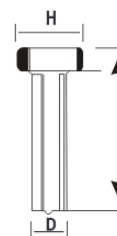
TẤM LÓT SÀN PHÚC HUÊ



Độ dày: 0,75mm - 0,9mm - 1,15mm - 1,5mm

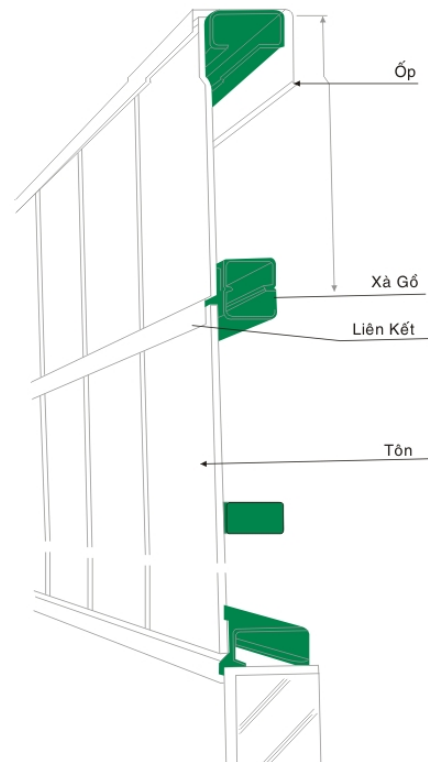
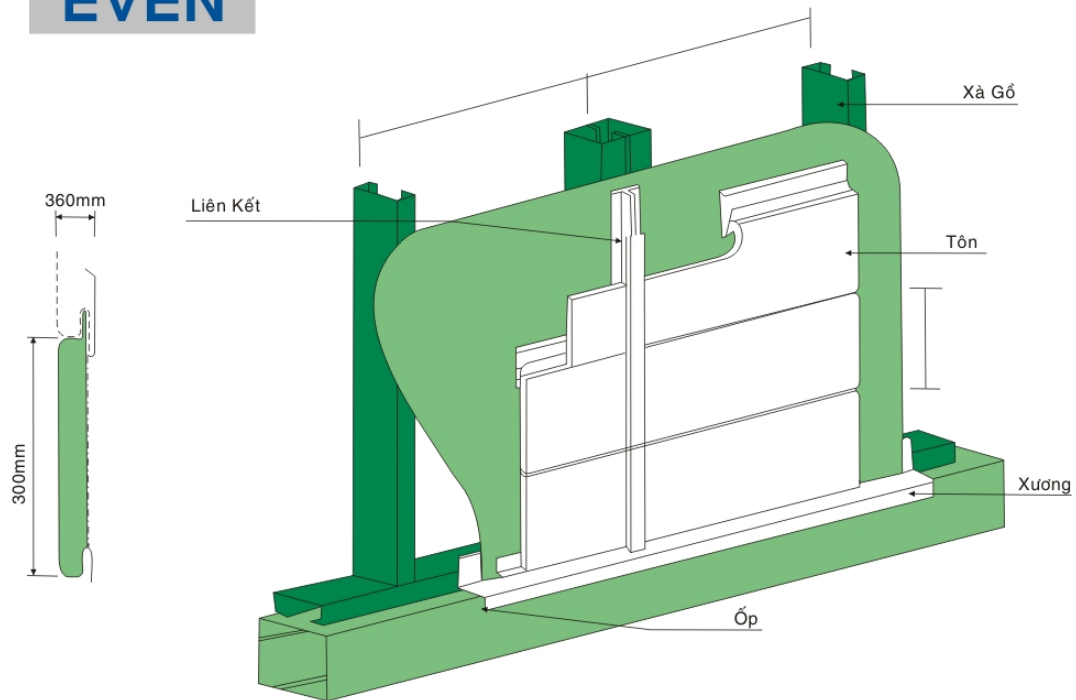


PHỤ KIỆN - ACCESSORY



GIẢI PHÁP TỐT NHẤT CHO MỌI CÔNG TRÌNH - THE BEST SOLUTION FOR EVERY PROJECT

EVEN



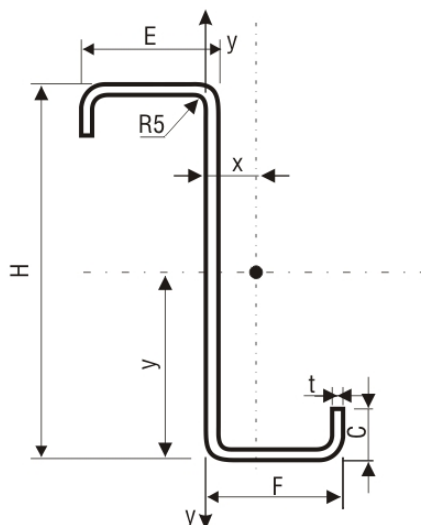
XÀ GỖ Z

Z PURLIN

H : 150 – 300 mm

ExF : 62 x 68 mm

72 x 78 mm



Sản phẩm Xà gỗ Z & C được cán định hình từ nguyên liệu thép mạ kẽm nhúng nóng cường độ cao với tiêu chuẩn AS 1397 G450/340 và Z 275 (cường độ chảy tối thiểu 340Mpa, trọng lượng lớp mạ tối thiểu 275g/m²).

XÀ GỖ Z															
LOẠI XÀ GỖ Kind of Purlins	KÍCH THƯỚC HÌNH HỌC Dimensions					TRỌNG TÂM Center of Gravity		DIỆN TÍCH Area	TRỌNG LƯỢNG Weight	MÔMEN QUÁN TÍNH Moments of inertia		MÔMEN CHỐNG UỐN Anti-bending moments		BÁN KÍNH QUÁN TÍNH Radius of gyration	
	H	E	F	C	t	x	y	S	P	Jx	Jy	Wx	Wy	Rx	Ry
	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm ³	kg/m	10 ⁴ mm ⁴	10 ⁴ mm ⁴	10 ³ mm ³	10 ³ mm ³	mm	mm
Z150	150	62	68	18	1,8	2,42	73,5	540	4,24	194,729	48,702	25,461	7,426	60,1	30,0
					2	2,52	73,5	600	4,71	215,727	54,150	28,207	8,270	60,0	30,0
					2,3	2,67	73,5	690	5,42	246,979	62,329	32,295	9,541	59,8	30,1
					2,5	2,78	73,5	750	5,89	267,649	67,786	34,998	10,393	59,7	30,1
					3	3,03	73,5	900	7,07	318,746	81,434	41,682	12,534	59,5	30,1
Z200	200	62	68	20	1,8	2,20	98,3	630	4,95	379,507	48,723	37,317	7,405	77,6	27,8
					2	2,30	98,3	700	5,50	420,810	54,173	41,379	8,246	77,5	27,8
					2,3	2,46	98,3	805	6,32	482,433	62,357	47,439	9,514	77,4	27,8
					2,5	2,56	98,3	875	6,87	523,291	67,817	51,458	10,363	77,3	27,8
					3	2,81	98,3	1050	8,24	624,646	81,475	61,427	12,498	77,1	27,9
Z150	150	72	78	18	1,8	2,51	73,6	576	4,52	214,504	71,723	28,080	9,501	61,0	35,3
					2	2,61	73,6	640	5,02	237,641	79,764	31,110	10,580	60,9	35,3
					2,3	2,77	73,6	736	7,78	272,078	91,844	35,619	12,208	60,8	35,3
					2,5	2,87	73,6	800	6,28	294,857	99,908	38,603	13,298	60,7	35,3
					3	3,12	73,6	960	7,54	351,176	120,102	45,979	16,040	60,5	35,4
Z200	200	72	78	20	1,8	2,29	98,4	666	5,23	414,872	71,746	40,831	9,477	78,9	32,8
					2	2,39	98,4	740	5,81	460,046	79,790	45,276	10,553	78,8	32,8
					2,3	2,55	98,4	851	6,68	527,395	91,875	51,907	12,176	78,7	32,9
					2,5	2,65	98,4	925	7,26	572,065	99,943	56,305	13,264	78,6	32,9
					3	2,90	98,4	1110	8,71	682,880	120,147	67,214	15,999	78,4	32,9
Z250	250	72	78	20	1,8	2,13	123,2	756	5,93	698,485	71,764	55,097	9,458	96,1	30,8
					2	2,23	123,2	840	6,59	774,907	79,810	61,126	10,533	96,0	30,8
					2,3	2,38	123,2	966	7,58	889,081	91,899	70,134	12,153	95,9	30,8
					2,5	2,48	123,2	1050	8,24	964,891	99,971	76,115	13,238	95,9	30,9
					3	2,74	123,2	1260	9,89	1153,326	120,184	90,982	15,968	95,7	30,9
Z300	300	72	78	20	1,8	2,00	148,1	846	6,64	1076,595	71,778	70,874	9,444	112,8	29,1
					2	2,10	148,1	940	7,38	1194,784	79,827	78,655	10,517	112,7	29,1
					2,3	2,25	148,1	1081	8,49	1371,513	91,920	90,290	12,135	112,6	29,2
					2,5	2,35	148,1	1175	9,22	1488,962	99,994	98,023	13,218	112,6	29,2
					3	2,60	148,1	1410	11,07	1781,267	120,216	117,269	15,945	112,4	29,2

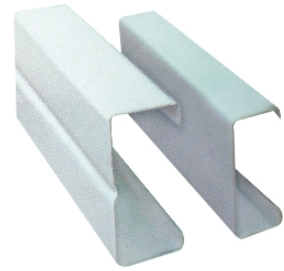
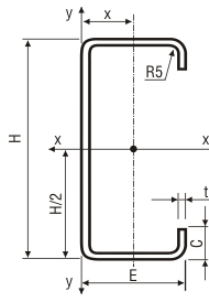
ĐẶC TRƯNG HÌNH HỌC XÀ GỖ

XÀ GỖ C

C PURLIN

H : 80 – 300 mm

E : 50 - 65 mm

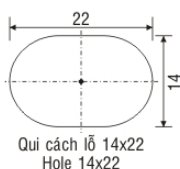
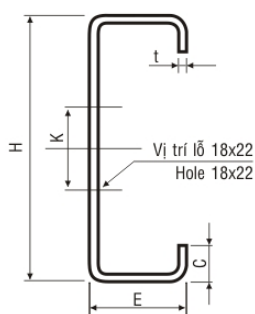


XÀ GỖ C													
LOẠI XÀ GỖ Kind of Purlins	KÍCH THƯỚC HÌNH HỌC Dimensions				TRỌNG TÂM Center of Gravity	DIỆN TÍCH Area	TRỌNG LƯỢNG Weight	MÔMEN QUÁN TÍNH Moments of inertia		MÔMEN CHỐNG UỐN Anti-bending moments		BÁN KÍNH QUÁN TÍNH Radius of gyration	
	H	E	C	t	x	S	P	Jx	Jy	Wx	Wy	Rx	Ry
	mm	mm	mm	mm	mm	mm ³	kg/m	10 ⁴ mm ⁴	10 ⁴ mm ⁴	10 ³ mm ³	10 ³ mm ³	mm	mm
C80	80	50	16	1,8	17,03	342	2,68	37,187	10,993	9,297	3,335	33,0	17,9
				2	17,17	380	2,98	41,087	12,210	10,272	3,719	32,9	17,9
				2,3	17,37	437	3,43	46,849	14,030	11,712	4,299	32,7	17,9
				2,5	17,50	475	3,73	50,630	15,240	12,658	4,689	32,6	17,9
				3	17,83	570	4,47	59,873	18,248	14,968	5,672	32,4	17,9
C100	C100	50	16	1,8	15,50	378	2,97	61,760	11,842	12,352	3,432	40,4	17,7
				2	15,63	420	3,30	68,328	13,157	13,666	3,828	40,3	17,7
				2,3	15,82	483	3,79	78,068	15,127	15,614	4,426	40,2	17,7
				2,5	15,95	525	4,12	84,484	16,437	16,897	4,828	40,1	17,7
				3	16,27	630	4,95	100,255	19,699	20,051	5,840	39,9	17,7
C125	125	50	18	1,8	14,68	432	3,39	105,687	13,790	16,910	3,904	49,5	17,9
				2	14,80	480	3,77	117,017	15,310	18,723	4,349	49,4	17,9
				2,3	14,98	552	4,33	133,852	17,583	21,416	5,021	49,2	17,8
				2,5	15,10	600	4,71	144,969	19,093	23,195	5,471	49,2	17,8
				3	15,40	720	5,65	172,381	22,846	27,581	6,604	48,9	17,8
C150	150	50	18	1,8	14,68	495	3,89	168,453	16,779	22,460	4,750	58,3	18,4
				2	14,79	550	4,32	186,571	18,604	24,876	5,284	58,2	18,4
				2,3	14,96	633	4,97	213,519	21,325	28,469	6,085	58,1	18,4
				2,5	15,07	688	5,40	231,331	23,127	30,844	6,621	58,0	18,3
				3	15,34	825	6,48	275,317	25,590	36,709	7,961	57,8	18,3
C150	150	65	18	1,8	19,57	540	4,24	194,848	29,768	25,980	6,552	60,1	23,5
				2	19,69	600	4,71	215,858	33,056	28,781	7,296	60,0	23,5
				2,3	19,88	690	5,42	247,129	37,977	32,951	8,416	59,8	23,5
				2,5	20,00	750	5,89	267,813	41,250	35,708	9,167	59,8	23,5
				3	20,31	900	7,07	318,940	49,400	42,525	11,053	59,5	23,4
C175	175	65	20	1,8	17,41	576	4,52	273,044	29,284	31,205	6,154	68,9	22,5
				2	17,54	640	5,02	302,691	32,544	34,593	6,857	68,8	22,6
				2,3	17,73	736	5,78	346,893	37,432	39,645	7,918	68,7	22,6
				2,5	17,85	800	6,28	376,182	40,688	42,992	8,630	68,6	22,6
				3	18,16	960	7,54	448,769	48,817	51,288	10,423	68,4	22,6
C200	200	65	20	1,8	16,90	630	4,95	379,688	32,458	57,969	6,748	77,6	22,7
				2	17,02	700	5,50	421,012	36,054	42,101	7,514	77,6	22,7
				2,3	17,20	805	6,32	482,664	41,439	48,266	8,669	77,4	22,7
				2,5	17,32	875	6,87	523,542	45,023	52,354	9,443	77,4	22,7
				3	17,62	1050	8,24	624,945	53,958	62,495	11,388	77,1	22,7
C250	250	65	20	1,8	14,90	720	5,65	643,279	34,476	51,462	6,881	94,5	21,9
				2	15,02	800	6,28	713,665	38,303	57,093	7,663	94,5	21,9
				2,3	15,19	920	7,22	818,823	44,037	65,506	8,842	94,3	21,9
				2,5	15,31	1000	7,85	888,646	47,855	71,092	9,631	94,3	21,9
				3	15,61	1200	9,42	1062,200	57,380	84,976	11,617	94,1	21,9
C300	300	65	20	1,8	13,34	810	6,36	996,870	36,046	66,458	6,978	110,9	21,1
				2	13,46	900	7,07	1106,318	40,053	73,755	7,771	110,9	21,1
				2,3	13,63	1035	8,12	1269,983	46,058	84,666	8,967	110,8	21,1
				2,5	13,75	1125	8,83	1378,750	50,059	91,917	9,768	110,7	21,1
				3	14,04	1350	10,60	1649,455	60,044	109,964	11,782	110,5	21,1

MỘT SỐ CHI TIẾT LỖ ĐỘT XÀ GỖ

XÀ GỖ C

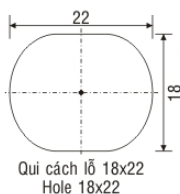
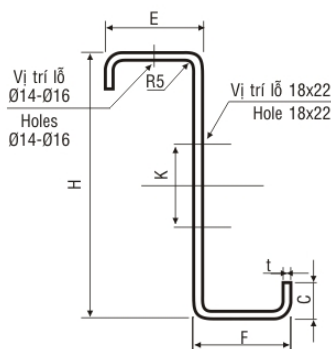
C PURLIN



XÀ GỖ C					
S T T No	LOẠI XÀ GỖ Kind of purlins	KÍCH THƯỚC HÌNH HỌC Dimensions			KÍCH THƯỚC LỖ Dimensions of holes
		H	E	C	K
1	C 80	80	50	16 ÷ 18	40
2	C 100	100	50	16 ÷ 18	40
3	C 125	125	50	16 ÷ 18	40-50-55-60-70
4	C 150	150	50 - 65	18 ÷ 20	40-55-60-70-80
5	C 175	175	50 - 65	18 ÷ 20	80-100-110
6	C 200	200	50 - 65	18 ÷ 20	80-100-110-120
7	C 250	250	65	18 ÷ 20	100-110-120-160 (16x24)
8	C 300	300	65	18 ÷ 20	

XÀ GỖ Z

Z PURLIN



XÀ GỖ Z										
S T T No	LOẠI XÀ GỖ Kind of purlins	KÍCH THƯỚC HÌNH HỌC Dimensions				KÍCH THƯỚC LỖ Dimensions of holes	CHIỀU DÀI CHỒNG MÍ THEO NHỊP XÀ GỖ Lap varies according to span			
		H	E	F	C		K	<6m	6÷9m	>9÷12m
1	Z 150	150	62	68	16 ÷ 18	80	600	900		
2	Z 150	150	72	78	16 ÷ 18	80	600	900		
3	Z 200	200	62	68	18 ÷ 20	80-110-130	600	900		
4	Z 200	200	72	78	18 ÷ 20	80-110-130	600	900		
5	Z 250	250	72	78	18 ÷ 20	110-130-160		900	1200	1500
6	Z 300	300	72	78	18 ÷ 20	110-130-160		900	1200	1500